

CHÊNH LỆCH VÙNG GIỮA VÙNG PHÁT TRIỂN VÀ VÙNG KHÓ KHĂN CỦA VIỆT NAM - THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP

NGUYỄN VĂN PHÚ¹

Chênh lệch giữa các vùng trong nội bộ một quốc gia và mối quan hệ giữa trung tâm với vùng là vấn đề được quan tâm ở các nước Đông Nam á. Đối với nước ta, Đảng và Nhà nước đã, đang và sẽ có nhiều chủ trương chính sách giảm thiểu sự chênh lệch vùng giữa các vùng của đất nước nhằm tạo điều kiện cho các vùng phát triển, tiến tới sự công bằng và hợp lý.

Bài viết này tóm tắt những kết quả nghiên cứu về vùng miền núi khó khăn, được hoàn thành với sự hỗ trợ của Bộ Khoa học và Công nghệ trong Chương trình nghiên cứu khoa học cơ bản.

1. Quan niệm về chênh lệch vùng ở nước ta

Chênh lệch vùng là sự chênh lệch về trình độ phát triển, mức sống dân cư giữa các vùng phát triển và vùng khó khăn, giữa thành thị và nông thôn, giữa các tỉnh và được so sánh với nhau tại một thời điểm nhất định. Sự chênh lệch này được phản ánh cả về mặt lượng và chất của sự hơn kém. Chúng được đo bằng hệ số (lần) hay tỷ lệ phần trăm (%)².

Vùng phát triển là một bộ phận lãnh thổ quốc gia đã có trình độ phát triển hơn hẳn các vùng khác về tiềm lực kinh tế, trình độ khoa học công nghệ và phát triển kết cấu hạ tầng sản xuất và xã hội. Vùng phát triển trong bài viết này được xác định bao gồm 8 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ, 5 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, 7 tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và các tỉnh, thành phố trọng điểm ngoài các vùng kinh tế trọng điểm như Khánh Hoà, thành phố Cần Thơ...

Vùng khó khăn là một bộ phận của lãnh thổ quốc gia, ở đó thiếu các điều kiện phát triển cơ bản: tiềm lực kinh tế, trình độ khoa học và công nghệ, kết cấu hạ tầng còn thấp và khó khăn so với các vùng phát triển. Đây là vùng bao chiếm khoảng 2500 xã khó khăn biên giới, vùng sâu, vùng xa của Tây Bắc, Đông Bắc, Tây miền Trung, Tây Nguyên và các xã bãi ngang

¹ TS, Viện Chiến lược phát triển, Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Hà Nội.

² Viện Chiến lược phát triển. Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2004

ven biển miền Trung, các xã khó khăn ven biển ở đồng bằng sông Cửu Long.

2. Thực trạng phát triển và sự chênh lệch vùng giữa vùng phát triển và vùng khó khăn

2.1. Thực trạng phát triển

Vùng phát triển của Việt Nam có diện tích khoảng 75000km² với dân số (năm 2003) khoảng 32,5 triệu người, chiếm 22,8% về diện tích và 40,2% dân số cả nước. Tỷ lệ đô thị hóa của vùng năm 2003 khoảng là 47%, gấp 1,88 lần mức trung bình cả nước. Đây là nơi có nhiều đầu mối giao thông đường bộ, đường sắt, đường biển và đường hàng không, các đầu mối kinh tế, các khu công nghiệp, các đô thị trung tâm, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu khoa học của của vùng và cả nước. Chỉ tính riêng 3 vùng trọng điểm đã chiếm tới 93% công suất cảng biển của cả nước, 100% sân bay quốc tế, mạng lưới bưu chính viễn thông, cung cấp nước sạch của ba vùng phát triển đáng kể (riêng lượng nước sạch chiếm 85,5% tổng số nước sạch cung cấp cho cả nước).

Bảng 1: Một số chỉ tiêu về vùng phát triển ở Việt Nam (1995-2003)

	Đơn vị	1995	2003
1. Diện tích tự nhiên	km ²	75000	75000
% so với cả nước	%	22,8	22,8
2. Dân số	1000 người	29500	32500
% so với cả nước	%	41,0	40,0
3. Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 1996-2003	%		9,6
4. GDP (giá TT)	Tỷ đồng	112601	360000
% so với cả nước	%	49,19	59,45
5. GDP/người	Triệu đồng	3,82	11,1
% so với cả nước	%	120	148
6. Thu ngân sách	Tỷ đồng	42660	121206
% so với cả nước	%	72,70	82,57
7. Ngân sách/GDP	%	37,9	33,7
8. Ngân sách/người	Triệu đồng	1,45	3,73
% so với cả nước	%	177,42	205,55
9. Mật độ dân số	người/km ²	393	433

Nguồn: Xử lý từ số liệu Niên giám thống kê: 2004 – NXB TK Hà nội 2004.

- Lãnh thổ vùng khó khăn bao gồm khoảng 2500 xã đặc biệt khó khăn miền núi dân tộc của 284 huyện thuộc 49 tỉnh và trên 180 xã bãi ngang ven biển Việt Nam. Quy mô của lãnh thổ này có diện tích khoảng 99400 km², (trong đó vùng bãi ngang khoảng 6799 km²), nơi sinh sống của khoảng 10 triệu người thuộc 54 dân tộc ((trong đó vùng bãi ngang ven biển khoảng 1,4 triệu người), chiếm 85% diện tích và 8,4% về dân số cả nước.

Bảng 2: Một số chỉ tiêu về vùng khó khăn ở Việt Nam (1995 – 2003)

	Đơn vị	1995	2003
1. Diện tích tự nhiên	km ²	99400	99400
% so với cả nước	%	30.2	30.2
2. Dân số	1000 người	9400.0	10100.0
% so với cả nước	%	13.1	12.5
3. Tăng trưởng kinh tế thời kỳ 1996-2003	%		6.2
4. GDP (giá TT)	Tỷ đồng	22591.2	62730.5
% so với cả nước	%	9.87	10.4
5. GDP/người	Triệu đồng	2.4	6.2
% so với cả nước	%	62.96	56.07
6. Thu ngân sách	Tỷ đồng	4848.2	4198.7
% so với cả nước	%	8.26	2.86
7. Ngân sách/GDP	%	21.5	6.69
8. Ngân sách/người	Triệu đồng	0.52	0.42
% so với cả nước	%	63.28	22.91
9. Mật độ dân số	người/km ²	95	102

Nguồn: Xử lý từ số liệu Niên giám thống kê; 2004 – NXB TK Hà nội 2004.

2.2. Thực trạng chênh lệch vùng

- Giữa vùng phát triển và vùng khó khăn có sự chênh lệch đáng kể về trình độ phát triển (tốc độ tăng GDP, cơ cấu kinh tế, trình độ công nghệ)

Chênh lệch về tốc độ tăng trưởng kinh tế theo GDP. Trong thời gian qua, các vùng đều có sự tăng trưởng nhưng tốc độ tăng của các vùng khác nhau. Tính riêng thời kỳ 1996-2003, tốc độ phát triển của vùng phát triển bằng 1,37 lần mức trung bình của cả nước và bằng 1,6 lần mức tăng trưởng của vùng khó khăn.

Cơ cấu kinh tế của các vùng có sự khác biệt rõ rệt. Vùng phát triển có tỷ lệ khối công nghiệp và dịch vụ trong GDP luôn cao hơn mức trung bình của cả nước. Tỷ lệ của khối công nghiệp và dịch vụ đạt tới 80% GDP toàn vùng và bằng 1,06 lần của cả nước. Ngược lại, vùng khó khăn có tỷ lệ khối công nghiệp và dịch vụ trong GDP thấp, chỉ chiếm 12% GDP của vùng và hệ số so với cả nước chỉ bằng 0,16 lần.

Bảng 3: Chênh lệch về cơ cấu kinh tế giữa vùng phát triển và vùng khó khăn, năm 2003

Tổng GDP = 100%, Đơn vị: % và lần)

	Tổng CN & Dịch vụ		Riêng công nghiệp		Riêng dịch vụ	
	Tỷ trọng so với GDP	So với cả nước	Tỷ trọng So với GDP	So với cả nước	Tỷ trọng so với GDP	So với cả nước
Cả nước	75,4	1	39,2	1	36,2	1
1. Vùng phát triển	80	1,06	42	1,07	38	1,05
2. Vùng khó khăn	12	0,16	4	0,1	8	0,22

Nguồn: Ban vùng lãnh thổ - BKHĐT. Một số vấn đề lý luận về chênh lệch vùng và hạn chế chênh lệch vùng ở Việt Nam – Hà nội 1999.

Đối với các vùng khó khăn, chậm phát triển, quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế chưa rõ nét. Hoạt động kinh tế của các vùng này thời gian qua chủ yếu là nông nghiệp. Song trình độ phát triển vẫn còn thấp kém, chưa tạo ra sản phẩm hàng hoá lớn. Hiệu quả sử dụng đất chưa cao. Thu nhập trên 1 ha gieo trồng còn thấp xa so với mức trung bình của cả nước. Kết cấu hạ tầng nghèo nàn kém phát triển.

Bảng 4: Chênh lệch giữa vùng phát triển và vùng khó khăn qua một số chỉ tiêu.

	Chênh lệch giữa vùng phát triển và vùng khó khăn (lần)	
	1995	2003
1. Diện tích tự nhiên	0.75	0.8
2. Dân số	3.14	3.2
3. Mật độ dân số	4.16	4.3
4. Tốc độ tăng trưởng 1996-2003		1.6
5. GDP (giá TT)	4.98	5.74
6. GDP/người	1.59	1.78
7. Thu ngân sách	8.80	28.87
8. Ngân sách/GDP	1.77	5.03
9. Ngân sách/người	2.80	8.97

Nguồn: Ban vùng lãnh thổ - BKHĐT. Một số vấn đề lý luận về chênh lệch vùng và hạn chế chênh lệch vùng ở Việt Nam – Hà nội 1999.

Giữa các vùng có chênh lệch lớn về trình độ công nghệ. Sự chênh lệch về trình độ công nghệ còn được phản ánh rõ qua chỉ tiêu trình độ chuyên môn kỹ thuật.

Bảng 5. Trình độ chuyên môn kỹ thuật của cả nước và các vùng năm 2003

Chỉ tiêu	(% so với tổng dân số)			
	Cả nước	Vùng phát triển (1)	Vùng khó khăn (2)	Hệ số (1)/(2) (lần)
1. Không có chuyên môn kỹ thuật	78,8	67	89,3	0,75
2. Có chuyên môn kỹ thuật	21,2	33	10,7	3,08
Trong đó chuyên môn kỹ thuật có bằng	11,8	18	4,7	3,8

Nguồn: Niên giám thống kê 2003 NXB TK 2004.

Chênh lệch về mức sống dân cư đang đặt ra nhiều vấn đề bức xúc. GDP/người của cả nước năm 2003 đạt mức 7,5 triệu đồng/người; ở vùng phát triển là 11,1 triệu đồng, bằng 1,52 lần trung bình cả nước và bằng 1,6 lần vùng khó khăn. Chỉ số này thấy rõ ở những vùng lớn là những vùng phát triển như Đông Nam Bộ đạt tới 17,8 triệu đồng, bằng 2,7 lần mức trung bình của cả nước. Ngược lại, các vùng đang còn nhiều khó khăn, GDP/người chỉ khoảng 4-5 triệu đồng, bằng 0,53 lần mức trung bình của cả nước.

Năm 2003, hệ số chênh lệch về thu nhập giữa 10% hộ có thu nhập cao nhất và 10% số hộ có mức thu nhập thấp nhất là 12,5 lần so với 10,6 lần năm 1996. Đây là vấn đề đòi hỏi Đảng và Nhà nước phải có những chính sách điều tiết thích hợp để giảm thiểu sự chênh lệch vùng này.

3. Giải pháp giảm thiểu chênh lệch vùng giữa vùng phát triển và vùng khó khăn ở nước ta

Từ những vấn đề trình bày ở trên thấy rằng mức chênh lệch giữa vùng phát triển và vùng khó khăn ở Việt Nam chỉ khoảng 2,5-3 lần, dự báo trong tương lai cũng chỉ khoảng 4-5 lần. Những tính toán của các quốc gia thì mức chênh lệch vùng cho phép (không gây ra những bất ổn về chính trị) khoảng 4-6 lần. Mặt khác, bằng sự phát triển của 3 vùng KTTĐ sẽ kéo theo sự tăng dân quy mô GDP quốc gia và mức bình quân GDP/người (dự báo GDP/người của Việt Nam đến năm 2020 đạt trên 750 USD/người (vượt ngưỡng đói nghèo), của vùng phát triển khoảng 1000 USD, vùng khó khăn khoảng 400-600USD). Đòi sống và thu nhập của dân cư ở các vùng được nâng cao.

Vấn đề tìm cách kiềm chế và thu hẹp dần mức độ chênh lệch giữa các vùng cần được tiếp tục quan tâm trong thời gian tới.

3.1. Về quan điểm

Đảm bảo sự phát triển hài hòa giữa các vùng về tốc độ tăng trưởng kinh tế, trình độ phát triển kinh tế - xã hội, hài hòa về phân chia lợi ích/thu nhập. Xây dựng xong về cơ bản bộ khung kết cấu hạ tầng (nhất là các trục giao thông dọc - ngang, các cảng biển, sân bay, mạng lưới chuyển tải điện,

bưu chính –viễn thông) để phát huy tốt nhất các tiềm năng, thế mạnh của mỗi vùng và giao lưu kinh tế liên vùng. Các vùng đều có sự phát triển và đảm nhận chức năng, nhiệm vụ phát triển của mình và có sự gắn kết giữa các vùng phát triển với các vùng khác của cả nước thông qua hợp tác, phối hợp liên vùng; bằng các cơ chế, chính sách điều tiết; chính sách đầu tư có trọng điểm hoặc đầu tư hỗ trợ...

3.2. Một số phương hướng và giải pháp cơ bản

3.2.1- Xây dựng chính sách tạo nên sức sống cho các vùng nghèo, khơi dậy những tiềm năng về nhân tài vật lực, những sáng tạo của toàn thể cộng đồng dân cư. Thúc đẩy phát triển ở các vùng khó khăn trên cơ sở tích cực hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, tạo môi trường và điều kiện thuận lợi để cho các vùng này vươn lên. Bố trí lại cơ cấu kinh tế của các vùng khó khăn trên cơ sở ra sức phát huy lợi thế của từng vùng, từng bước tạo các điểm dân cư đô thị, các cụm kinh tế - kỹ thuật. Phát triển kinh tế gắn với tiến bộ xã hội, giữ gìn an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và xây dựng thể trận quốc phòng toàn dân và an ninh nhân dân vững chắc.

Tập trung sức để hoàn thành cơ bản việc tạo giống cây trồng (cả trong nông nghiệp và lâm nghiệp), con vật nuôi (cả trong nông nghiệp và thủy sản) và tích cực ứng dụng tiến bộ khoa học và công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, công nghệ sau thu hoạch. Tuỳ theo điều kiện và trên cơ sở tính toán hiệu quả kinh tế - xã hội, chú ý phát triển công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp và các làng nghề; phát triển dịch vụ để chuyển bớt lao động và nhân khẩu sang sinh sống bằng những nghề phi nông nghiệp. Gắn phát triển kinh tế với bảo vệ môi trường và cân bằng sinh thái. Coi trọng các giải pháp phòng tránh thiên tai để giảm thiểu thiệt hại về người và của cho nhân dân. Coi trọng tiết kiệm, chống thất thoát, lãng phí và tình trạng khép kín, cục bộ. Phấn đấu nâng mức hưởng thụ văn hoá và dịch vụ xã hội cơ bản của các vùng kém phát triển lên nhanh hơn so với mức chung của cả nước.

3.2.2- Phấn đấu không để có sự chênh lệch lớn về tốc độ tăng trưởng, chênh lệch về trình độ phát triển kinh tế và đời sống của các vùng quá lớn và quá lâu.

Trong 10 - 15 năm đầu phải chấp nhận còn có sự chênh lệch tương đối lớn giữa các vùng, sau đó từng bước kiềm chế rồi tiến tới thu hẹp dần sau mỗi giai đoạn 5-7 năm. Trên cơ sở đó tạo sự ổn định cần thiết cho quá trình phát triển chung của cả nước.

3.2.3- Chấp nhận có sự chênh lệch đáng kể về kinh tế nhưng phấn đấu có được mức hưởng thụ công bằng hợp lý về giáo dục phổ thông và nghề nghiệp; chăm sóc sức khoẻ; hưởng thụ phát thanh, truyền hình và thông tin liên lạc; sử dụng nước sạch.

3.2.4. Dẫn bớt đầu tư, công nghệ từ vùng phát triển trọng điểm ra vùng xung quanh và chuyển tới vùng khó khăn.

Kéo dẫn đầu tư FDI ra xung quanh các vùng trọng điểm. Tăng đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng cho vùng chậm phát triển, nhất là xây dựng các tuyến trục nối vùng khó khăn với các đô thị lớn, các hải cảng và sân bay. Chuyển bớt công nghiệp chế biến từ các thành phố về nông thôn và vùng chậm phát triển nói riêng. Trên nguyên tắc xí nghiệp mẹ và xí nghiệp con hình thành các vệ tinh công nghiệp ở các khu vực xung quanh vùng phát triển trọng điểm.

3.2.5. Nhà nước tạo cơ hội để nhân dân tự điều tiết giữa vùng phát triển và vùng khó khăn, giữa đô thị và nông thôn.

Tăng cường phối hợp và hợp tác giữa các vùng trong hợp tác phát triển và sử dụng chung kết cấu hạ tầng, phát triển mạng lưới giao thông; hợp tác phát triển công nghiệp, dịch vụ và du lịch, mở rộng thị trường, đẩy mạnh xuất khẩu; hợp tác khai thác tài nguyên thiên nhiên và bảo vệ môi trường, đào tạo nguồn nhân lực và phát triển các lĩnh vực xã hội

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Viện Chiến lược phát triển. *Quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội. Một số vấn đề lý luận và thực tiễn*. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2004
2. Ban Vùng lãnh thổ. *Một số vấn đề lý luận và chênh lệch vùng và giải pháp hạn chế chênh lệch vùng ở Việt Nam*. Đề tài cấp Bộ đã nghiệm thu. Hà Nội, 1999.
3. Bộ Kế hoạch và Đầu tư. *Chương trình đầu tư công cộng thời kỳ 2001-2005*. Báo cáo dự án. Hà Nội, tháng 12 năm 2002.
4. Trung tâm khoa học xã hội và nhân văn quốc gia. *Báo cáo phát triển con người Việt Nam 2001*. NXB Chính trị quốc gia .HN.2001
5. Viện Chiến lược phát triển. *Cơ sở khoa học của một số vấn đề trong Chiến lược phát triển kinh tế xã hội Việt Nam đến năm 2010 và tầm nhìn 2020*. NXB Chính trị quốc gia. Hà Nội, 2001.

Tóm tắt :

**Chênh lệch vùng giữa vùng phát triển
và vùng khó khăn của Việt Nam – Thực trạng và giải pháp**

Từ phân tích quan niệm về chênh lệch vùng, vùng phát triển và vùng khó khăn; thực trạng phát triển kinh tế vùng và chênh lệch vùng giữa vùng phát triển và vùng khó khăn ở Việt Nam, bài viết đã đưa ra các phương hướng và giải pháp cơ bản để giảm thiểu sự chênh lệch vùng giữa hai vùng này. Đó là các giải pháp về chuyển dịch cơ cấu kinh tế vùng, điều tiết về tài chính, đầu tư và phát triển xã hội.

Abstract:

**THE DIFFERENCE BETWEEN THE DEVELOPED REGIONS AND THE UNDER
DEVELOPED ONES IN VIETNAM – CURRENT SITUATION AND SOLUTIONS**

Base on the analysis of concepts of the difference between the developed regions and the under developed ones; the current situation of regional economic development and the difference between the developed regions and the under developed ones in Vietnam, this document has figured out the fundamental directions and solutions in order to minimize the difference of these two regions. These solutions include the transfer of regional economic structure, the regulation of finance, investment and social development.